

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND TỈNH NINH THUẬN
BQL CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 487/BQLKCN-NV1

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư

Mã chương: 599

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo số 009/2024/BCKT-SeaTax ngày 25/3/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế SeaTax về báo cáo kiểm toán vốn đầu tư dự án hoàn thành: Công trình cải tạo, mở rộng văn phòng làm việc khu công nghiệp Thành Hải;

Căn cứ Báo cáo số 010/2024/BCTC-KTV ngày 25/3/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế SeaTax về báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 30/3/2024 giữa Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư và Ban Quản lý các khu công nghiệp;

Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm khai thác hạ tầng và Hỗ trợ đầu tư, cụ thể như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu hoạt động sự nghiệp:

- Tổng số dư chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 2.200.201.301 đồng, trong đó:

+ Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 8.977.917 đồng

+ Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.465.842.949 đồng

+ Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 725.380.435 đồng.

- Tổng số thực thu trong năm: 5.116.461.041 đồng, trong đó:

- + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.409.921.758 đồng
- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 3.335.269.672 đồng
- + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 371.269.611 đồng.

(Kèm theo Mẫu biểu 2a ban hành theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.200.201.301 đồng, trong đó:
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 8.977.917 đồng
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.465.842.949 đồng
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 725.380.435 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 5.116.461.041 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.116.461.041 đồng;
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.409.921.758 đồng
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 3.335.269.672 đồng
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 371.269.611 đồng.
- + Dự toán bổ sung trong năm: 0 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.316.662.342 đồng, trong đó:
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.418.899.675 đồng
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 4.801.112.621 đồng
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 1.096.650.046 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 4.825.569.367 đồng;
- + Số thực chi:
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 1.418.899.675 đồng
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải :2.889.133.736 đồng
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 517.535.956 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 2.491.092.975 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc/Ngân hàng: 2.491.092.975 đồng;
 - + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 0 đồng
 - + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.911.978.885 đồng
 - + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 579.114.090 đồng

(Kèm theo Mẫu biểu 2c ban hành theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính
- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán: Báo cáo rõ ràng, đầy đủ.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.441.938.815 đồng, trong đó:

- + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 428.711.034 đồng
- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 1.009.896.234 đồng.
- + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 3.331.547 đồng

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- Trích lập các Quỹ: 1.370.008.451 đồng, trong đó:

	Thuê cơ sở hạ tầng	Dịch vụ xử lý nước thải	Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	Tổng cộng
+ Quỹ khen thưởng	10.048.131	12.612.725	258.974	22.919.830
+ Quỹ phúc lợi	50.240.656	63.063.625	36.006	113.340.287
+ Quỹ bổ sung thu nhập	132.377.427	373.841.169	710.316	506.928.912
+ Quỹ phát triển HDSN	214.609.268	509.883.903	2.326.251	726.819.422
Cộng	407.275.482	959.401.422	3.331.547	1.370.008.451

- Kinh phí cải cách tiền lương: 71.930.364 đồng, trong đó:

- + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 21.435.552 đồng
- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 50.494.812 đồng

- Nộp thuế TNDN: 360.484.704 đồng, trong đó:

- + Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng: 107.177.759 đồng
- + Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải: 252.474.059 đồng
- + Nguồn các loại quỹ tại kho bạc: 832.886 đồng

(Kèm theo Mẫu biểu 2b ban hành theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện đúng biểu mẫu theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp


- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước: đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Về XDCB: Theo Báo cáo số 010/2024/BCTC-KTV ngày 25/3/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế SeaTax về báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Công trình: cải tạo và mở rộng văn phòng làm việc Khu công nghiệp. Quá trình thực hiện dự án đã tuân thủ các quy định về quản lý đầu tư và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

2. Kiến nghị:

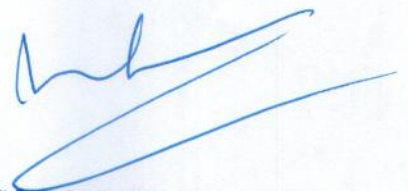
Tất cả hồ sơ, chứng từ năm 2023 của Trung tâm Khai thác hạ tầng và hỗ trợ đầu tư đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn thuế SEATAX kiểm toán, báo cáo tại báo cáo kiểm toán số 009/2024/BCKT-SEATAX ngày 25/3/2024 về báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành Công trình cải tạo và mở rộng văn phòng làm việc Khu công nghiệp và báo cáo kiểm toán số 010/2024/BCTC-KTV ngày 25/3/2024 về báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023. Mọi vấn đề phát sinh sau kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp có thẩm quyền (nếu có) thì Trung tâm Khai thác hạ tầng và hỗ trợ đầu tư và Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn thuế SEATAX chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính trung thực và các quy định pháp lý./.

(Đính kèm báo cáo kiểm toán số 009/2024/BCKT-SEATAX ngày 25/3/2024: báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành Công trình cải tạo và mở rộng văn phòng làm việc Khu công nghiệp; báo cáo kiểm toán số 010/2024/BCTC-KTV ngày 25/3/2024: báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023).

Nơi nhận: 

- Sở Tài chính;
- Trung tâm KTHT & HTĐT;
- Lưu VT, KT.

TRƯỞNG BAN



Sĩ Đình Vinh



Mẫu biểu 2a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT NĂM 2023

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt thẩm định quyết toán số 487/BQLKCN-NV1 ngày 17/4/2024).

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2.200.201.301	2.200.201.301	
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	8.977.917	8.977.917	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	1.465.842.949	1.465.842.949	
	- Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	725.380.435	725.380.435	
2	Tổng số thu	4.806.229.291	5.116.461.041	
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.434.959.680	1.409.921.758	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	3.000.000.000	3.335.269.672	
	- Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	371.269.611	371.269.611	
3	Tổng số chi	4.806.229.291	4.825.569.367	
	- Hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.434.959.680	1.418.899.675	
	- Hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	3.000.000.000	2.889.133.736	
	- Nguồn các loại quỹ tại kho bạc	371.269.611	517.535.956	



Mẫu biểu 2b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023**

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	
02	a, Từ NSNN cấp	
03	b, Từ viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c, Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05= 06 + 07 + 08)	
06	a, Chi phí hoạt động	
07	b, Chi phí từ viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c, Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09 = 01 - 05)	
	Hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	
10	Doanh thu	4.515.074.548
11	Chi phí	2.719.492.225
12	Thặng dư/thâm hụt (12 = 10 - 11)	1.795.582.323
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	9.472.028
21	Chi phí	2.630.832
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	6.841.196
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	360.484.704
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50 = 09+12+22+32-40)	1.441.938.815
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	1.370.008.451
53	Kinh phí cải cách tiền lương	71.930.364

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Loại 280	
			Tổng loại	Khoản 338
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)			
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)			

7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
III	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38 = 39 +40)			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
	- Số đã ghi thu, ghi chi			
4	Kinh phí được chuyển sử dụng trong năm (41=36+38)			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
II	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Số dư dự toán			
2	Dự toán được giao trong năm			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
	- Sử dụng dự toán			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (679=80+81)	2.200.201.301	2.200.201.301	2.200.201.301
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.200.201.301	2.200.201.301	2.200.201.301
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	5.116.461.041	5.116.461.041	5.116.461.041
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.116.461.041	5.116.461.041	5.116.461.041
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	5.116.461.041	5.116.461.041	5.116.461.041
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.116.461.041	5.116.461.041	5.116.461.041
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	7.316.662.342	7.316.662.342	7.316.662.342
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	7.316.662.342	7.316.662.342	7.316.662.342
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	4.825.569.367	4.825.569.367	4.825.569.367
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.825.569.367	4.825.569.367	4.825.569.367
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	2.491.092.975	2.491.092.975	2.491.092.975
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	2.491.092.975	2.491.092.975	2.491.092.975
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

PHẦN II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn hoạt động khác được để lại
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.825.569.367	4.825.569.367
28				- Các hoạt động kinh tế	4.825.569.367	4.825.569.367
	338			- Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	4.825.569.367	4.825.569.367